

Số: /GP-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1149/QĐ-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; giấy phép môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường của các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 43 MTg/TH ngày 10/03/1997 của Giám đốc Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Thanh Hóa về việc phê chuẩn báo cáo đánh giá tác động môi trường của Xí nghiệp dược phẩm Thanh Hóa; Quyết định số 1092/QĐ-UBND ngày 28/3/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa quyết định phê duyệt điều chỉnh nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư xây dựng Xí nghiệp Dược phẩm Thanh Hóa (nay là Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa);

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 496/CV-DVTTYT ngày 18/9/2023 và Công văn số 451/CV-DVTTYT của Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy sản xuất thuốc tân dược tại số 04 Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1274/TTr-STNMT ngày 03 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa; địa chỉ tại số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, tỉnh Thanh Hoá được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của “Nhà máy sản xuất thuốc tân dược tại số 04 Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa” với

các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất thuốc tân dược.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 04 Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 2800231948 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu, ngày 27/11/2002; đăng ký thay đổi lần thứ 15, ngày 15/07/2020.

1.4. Mã số thuế: 2800231948

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Sản xuất thuốc tân dược.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường nhóm II theo quy định tại Phụ lục IV Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất:

+ Thuốc viên nén: 435 triệu viên/năm.

+ Thuốc viên nang cứng: 15 triệu viên/năm.

+ Thuốc dạng nước: 150.000 lít/năm.

+ Thuốc dạng bột/cốm: 10.000 kg/năm.

+ Thuốc nhỏ mắt: 6.000.000 lọ/năm.

- Tổng diện tích sử dụng đất của cơ sở: 14.300 m².

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Đảm bảo các yêu cầu về bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Từ ngày 10 tháng 10 năm 2023 đến ngày 10 tháng 10 năm 2033).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND thành phố Thanh Hóa và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của cơ sở được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa (để thực hiện);
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND thành phố Thanh Hóa;
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (bao gồm nước thải tắm, rửa tay chân từ các nhà vệ sinh chung; nước vệ sinh sàn không chứa kháng sinh từ khu vực bên ngoài xưởng sản xuất; nước thải từ khu vực giặt là; nước từ hố tiêu, hố tiêu qua các bể tự hoại) với lưu lượng 09 m³/ngày.đêm.

1.2. Nguồn số 02: Nước thải từ các phân xưởng sản xuất (nước rửa tay chân trong các xưởng sản xuất; nước thải từ quá trình rửa dụng cụ, máy móc thiết bị sản xuất; nước thải từ vệ sinh các sàn trong các phân xưởng sản xuất) lưu lượng là 28 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực (đoạn chảy qua phố Lê Ngọc Hân, phường Ngọc Trạo), sau đó chảy ra sông Nhà Lê (đoạn chảy qua phường Đông vệ, tỉnh Thanh Hóa).

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Nhà máy có 01 vị trí xả nước thải vào mương thoát nước chung của khu vực (đoạn chảy qua phố Lê Ngọc Hân, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa).

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105°, múi chiều 3°): X=2189967 (m); Y=580985 (m).

- Điểm xả nước thải sau xử lý ra môi trường đã được lắp biển báo rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 37 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nhà máy có 01 dòng nước thải sau các hệ thống xử lý nước thải được bơm cưỡng bức qua đường ống PVC, DN140mm ra mương thoát nước chung của khu vực (đoạn chảy qua phố Lê Ngọc Hân, Phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa).

- Hình thức xả thải: Xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải xả vào nguồn tiếp nhận: Nước thải sau xử lý, trước

khi xả vào nguồn tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$), cụ thể như sau:

Stt	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Màu	Pt/Co	150		
2	pH	-	5,5 - 9,0	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ (theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2, điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	54		
4	COD	mg/l	162		
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	75		
6	Sunfua	mg/l	0,54		
7	Sắt	mg/l	5,4		
8	Amoni (tính theo N)	mg/l	10,8		
9	Tổng Nitơ	mg/l	43,2		
10	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6,5		
11	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
12	Tổng Coliforms	MPN/100 ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Từ nguồn phát sinh nước thải số 01: Nước thải từ rửa tay chân, tắm, giặt là → Ống PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày.đêm → Mương thoát nước chung của khu vực; Nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh (bao gồm: Nước đen là nước thải sinh hoạt từ bồn tiêu, bồn cầu...) Bể tự hoại 3 ngăn → Ống PVC D110 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày.đêm → Mương thoát nước chung của khu vực; nước xám là nước thải sinh hoạt từ vệ sinh sàn không đi qua bể tự hoại) → Ống PVC D90 → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày.đêm → Đường ống PVC, DN140 → Mương thoát nước chung của khu vực.

- Từ nguồn phát sinh nước thải số 02: Nước thải từ rửa tay chân trong xưởng sản xuất, nhà kho, nước thải dụng cụ, thiết bị máy móc sản xuất, nước vệ sinh sàn xưởng sản xuất → Ống PVC D110 → Bể gom nước thải kiểm nghiệm → Hệ thống xử lý nước thải sản xuất 120m³/ngày.đêm → Đường ống PVC, DN140 → Mương

thoát nước chung của khu vực.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình công nghệ của Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $10\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$: Nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ → Bể gom (tách rác, ngăn bơm) → Bể điều hòa kết hợp thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương thoát nước khu vực.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $120\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$: Nước thải từ hoạt động sản xuất → Bể gom nước thải kiểm nghiệm → Bể tập trung (Tại đây bổ sung NaOH để điều chỉnh độ pH và phân hủy một số chất ô nhiễm có trong nước thải) → Bể lắng 1 (Tại đây được bổ sung phèn nhôm, A95, $\text{Ca}(\text{OH})_2$ để kết tủa các chất lơ lửng có trong nước thải xuống đáy bể lắng, nước trong phía trên tràn bể được dẫn qua đường ống sang bể xử lý tiếp theo) → Bể lắng 2 (tại đây bổ sung Javen, NaOH để khử trùng trước khi chuyển sang công đoạn tiếp theo) → Bể lọc (Sau khi qua bể lắng 2 nước thải sẽ được bơm sang bể lắng lọc gồm các vật liệu cát, than, đá sỏi để lắng lọc các chất lơ lửng còn lại trong nước thải) → Mương thoát nước của khu vực. Bùn cặn lắng xuống đáy từ bể lắng 1, bể lắng 2 sẽ định kỳ được thu gom dẫn vào bể bùn để xử lý loại bỏ.

1.2.2. Công suất thiết kế

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: $10\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý nước thải sản xuất: $120\text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

1.2.3. Hóa chất, vật liệu sử dụng: A95, phèn sắt, NaOH, Javen, $\text{Ca}(\text{OH})_2$ (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Định kỳ nạo vét hệ thống rãnh thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn;

1.4.2. Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải thực hiện vận hành và ghi chép vào sổ nhật ký vận hành hằng ngày; thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.4.3. Xây dựng các bể chứa xử lý nước thải của các hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có dung tích lớn để có thể lưu giữ tạm thời lưu lượng nước thải của Nhà máy trong vòng 2 ngày; các bể chứa nước thải của hệ thống xử lý nước thải sản xuất có thể lưu giữ tạm thời nước thải phát sinh trong vòng 3 - 5 ngày; Hệ thống xử lý nước thải sản xuất có công suất xử lý gấp 3 lần lưu lượng nước thải phát sinh.

1.4.4. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định. Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy định vận hành đã xây dựng; trang thiết bị dự phòng các máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung để kịp thời thay thế khi có sự cố hỏng hóc.

1.4.5. Khi sự cố xảy ra với Hệ thống xử lý nước thải, nhân viên vận hành và bảo trì tại nhà máy nhanh chóng đánh giá mức độ hư hỏng. Nếu mức độ hư hỏng nhẹ, nhanh chóng khắc phục để hệ thống được hoạt động bình thường. Trong trường hợp sự cố lớn không thể khắc phục kịp thời, nước thải phát sinh sẽ lưu nước tại bể chứa nước thải của các hệ thống xử lý. Đồng thời Công ty liên hệ, ký hợp đồng với đơn vị có chức năng hằng ngày đến hút nước và cặn lắng ở các bể tự hoại vận chuyển đi xử lý theo quy định. Sau khi khắc phục xong sự cố, đưa hệ thống xử lý nước thải vào vận hành trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

03 tháng (dự kiến từ tháng 11/2023 - 01/2024).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10 m³/ngày.đêm và Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120 m³/ngày.đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải đầu vào và mẫu nước thải đầu ra của mỗi hệ thống xử lý nước thải.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.3.3. Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2 phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, xả nước thải sau xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin trong quá trình vận hành trạm xử lý nước thải.

3.4. Lắp đặt đầy đủ biển báo, ký hiệu chỉ dẫn đối với điểm xả thải nước thải sau hệ thống xử lý ra môi trường; lắp đặt công tơ điện, lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng

nước thải đầu vào và đầu ra cho hệ thống xử lý nước thải tập trung. Ghi chép đầy đủ nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải (gồm: Lưu lượng đầu vào và đầu ra, hóa chất sử dụng hàng ngày).

3.5. Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy và thay thế thiết bị cho các công trình xử lý nước thải. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải không bảo đảm các yêu cầu của giấy phép ra môi trường./.

Phụ lục 2

YÊU CẦU QUẢN LÝ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ KHÍ THẢI

1. Đối với khí thải (mùi) phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày đêm phải được quản lý và xử lý đảm bảo đáp ứng yêu cầu tại phụ lục A, ban hành kèm theo Tiêu chuẩn Việt Nam - TCVN 7222:2002: Yêu cầu chung về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

2. Đối với khí thải (mùi) phát sinh từ Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120m³/ngày đêm phải được quản lý, xử lý đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh khu vực dự án) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

3. Bụi, khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng 44 KVA phải được thu gom xử lý theo hệ thống xử lý khí thải đồng bộ kèm theo máy phát điện của nhà sản xuất và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thoát khí của máy phát điện dự phòng.

4. Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị của các hệ thống xử lý nước thải tập trung trong nhà máy.

5. Có cán bộ vận hành được đào tạo kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành hệ thống, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

6. Các biện pháp khắc phục sự cố hệ thống điều hòa không khí, máy phát điện và tháp giải nhiệt được lưu trữ ở dạng văn bản và được hướng dẫn cho cán bộ phụ trách.

B. CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHÍ THẢI

1. Máy phát điện (nhiên liệu sử dụng là dầu DO) sử dụng trong các trường hợp mất điện, khí thải được xử lý qua hệ thống xử lý đồng bộ của máy phát điện, nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hoá.

2. Đối với mùi, khí thải từ các công trình thiết bị thu gom nước thải: Định kỳ bổ sung chế phẩm khử mùi đối với các bể phốt xử lý nước thải sinh hoạt; thường xuyên nạo vét, khơi thông cống rãnh thu gom nước thải, thoát nước mưa và định kỳ phun xịt chất khử trùng khu vực cống rãnh thoát nước trong khu nhà máy;

3. Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc quản lý khí thải đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Máy trộn của xưởng sản xuất.
- Nguồn số 02: Máy sấy của xưởng sản xuất.
- Nguồn số 03: Máy nghiền của xưởng sản xuất.
- Nguồn số 04: Máy nén khí.
- Nguồn số 05: Máy bơm của hệ thống xử lý nước RO, công suất 4000 lít/giờ.
- Nguồn số 06: Máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 07: Quạt hút của hệ thống HVAC trung tâm.
- Nguồn số 08: Máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung nằm trong khuôn viên Nhà máy sản xuất tân được số 04 Quang Trung, phường Ngọc Trạo, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa với tọa độ đại diện (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105° , múi chiếu 3°) như sau:

- Nguồn số 01: X = 2189942, Y = 581060.
- Nguồn số 02: X = 2189944, Y = 581085.
- Nguồn số 03: X = 2189940, Y = 581073.
- Nguồn số 04: X = 2189935, Y = 581079.
- Nguồn số 05: X = 2189964, Y = 581027.
- Nguồn số 06: X = 2189977, Y = 581017.
- Nguồn số 07: X = 2189969, Y = 581057.
- Nguồn số 08: X = 2189935, Y = 581079.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 - 21 giờ	Từ 21 - 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống thiết bị sản xuất, thiết bị xử lý khí thải, máy phát điện. Đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn để giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị phụ trợ (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ
ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	27	16 01 06
2	Pin, ắc quy thải	4	16 01 12
3	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH)	295	18 01 01
4	Bao bì cứng có chứa hoặc bị nhiễm các thành phần nguy hại	159	18 01 04
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	10	18 02 01
6	Hóa chất vô cơ thải có thành phần nguy hại	10	19 05 03
7	Hóa chất hữu cơ thải có thành phần nguy hại	10	19 05 04
Tổng (kg)		515	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Chất thải rắn phát sinh (kg/năm)
1	Thùng carton	5.000
2	Bao bì mềm không chứa chất thải nguy hại	500
3	Bao bì cứng không có các thành phần nguy hại	1.500
4	Màng nhôm thải	2.000
5	Thuốc hư hỏng, hết hạn	1.000
6	Bùn từ hoạt động nạo vét mương rãnh thoát nước; từ các hệ thống xử lý nước thải; từ hút bể phốt	39.300
	Tổng	49.300

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	37,5
Tổng khối lượng		37,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thùng lưu chứa có nắp đậy dung tích 30 lít, 160 lít.
- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH theo quy định.

2.1.2. Kho lưu chứa: 01 kho

- Diện tích kho chứa: 6 m² kích thước BxL=2x3x2,7m; phân loại chất thải nguy hại theo quy định.

- Thiết kế, cấu tạo kho: Có tường gạch bao quanh cao 2,7 m, có mái che (mái lợp tôn), mái che bằng tôn, nền đổ bê tông xi măng, có gờ chống tràn chất lỏng.

- Kho lưu chứa CTNH của dự án đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường (dán nhãn cảnh báo tên của từng loại chất thải nguy hại, có lắp đặt hệ thống thiết bị chữa cháy; lắp đặt thiết bị thông gió). Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bao bì, thùng chứa 60 lít.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa chất thải diện tích 24 m² (BxL=1,5x16m) nằm ở phía sau xưởng Nonbetalactam.

- Thiết kế, cấu tạo: Mái che bằng tôn, nền láng bê tông chống thấm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa 5-120 lít và xe gom rác đầy tay 500 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích: 25 m² (kích thước 2,5x5x2m)

- Thiết kế, cấu tạo: Có mái che bằng tôn, nền láng bê tông và chất thải kê lên giá sắt.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại

điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP Chính phủ./.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày tháng năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; kiểm soát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý ra môi trường xung quanh.

3. Kiểm soát các thông số ô nhiễm trong nước thải bảo đảm nước thải sau xử lý của Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 10m³/ngày.đêm đáp ứng QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt (Cột B, K=1,2) trước khi xả thải ra môi trường; Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 120m³/ngày.đêm đáp ứng QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, K_q = 0,9, K_f = 1,2) trước khi xả thải ra môi trường. Nước thải phải được quản lý để tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

4. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp quản lý khí thải để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành;

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của

pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.